



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 162.../QĐ-ĐHQB ngày 14 tháng 03 năm 2019..  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

<b>Tên chương trình</b>	<b>: Thiết kế thời trang</b>
<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>: Đại học</b>
<b>Ngành đào tạo</b>	<b>: Thiết kế thời trang</b>
<b>Tên tiếng Anh</b>	<b>:</b>
<b>Mã số</b>	<b>: 7210404</b>
<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>: Chính quy</b>
<b>Danh hiệu tốt nghiệp</b>	<b>: Cử nhân Thiết kế thời trang</b>

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Thiết kế thời trang trang bị cho sinh viên kiến thức toàn diện về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, ngoại ngữ, thẩm mỹ và công nghệ thời trang, các nguyên tắc thiết kế và sáng tạo đáp ứng được các nhiệm vụ và yêu cầu phát triển đa dạng, nhanh chóng của ngành Thiết kế thời trang cũng như của nhiều ngành liên quan khác. Trên cơ sở đó, phát triển khả năng sáng tạo để sinh viên có thể tiếp tục phát triển chuyên môn, nghiên cứu chuyên sâu và đạt được những kỹ năng, sáng tạo mới ở mức cao hơn, nắm vững những kiến thức cơ bản về mỹ thuật và thời trang.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức:

Được trang bị và nắm vững kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành đào tạo, có tính nhân văn và nghệ thuật trong hoạt động nghề nghiệp. Có nhận thức, năng lực sáng tác và thiết kế các sản phẩm ứng dụng theo chuyên ngành thời trang, có khả năng hội nhập với khu vực và quốc tế. Có trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin cần thiết phục vụ cho công tác chuyên môn.

##### 1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng xây dựng và thực tiễn kế hoạch, phác họa ý tưởng, thiết kế và thể hiện, biết sử dụng thành thạo phần mềm tin học phù hợp với chuyên ngành, có trình độ ngoại ngữ để giao tiếp.

##### 1.2.3. Thái độ

- Khả năng thuyết trình, đàm phán, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
- Có khả năng giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo ở các bậc học thấp hơn.
- Thực hiện nghiêm túc luật bản quyền và sở hữu trí tuệ, cầu thị trong công việc.
- Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, sức khoẻ tốt.

##### 1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Cử nhân ngành Thiết kế thời trang có thể làm việc tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, các công ty tư vấn chuyên ngành, các cơ quan quản lý và tổ chức xã hội các cấp, các cơ quan nghiên cứu khoa học và các cơ sở đào tạo.

- Có năng lực làm việc ở vị trí cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về thiết kế và sáng tạo tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu, triển khai ứng dụng và các cơ sở đào tạo.

- Đủ trình độ chuyên môn để theo học bậc sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ) chuyên ngành Thời trang tại các trường trong và ngoài nước.

## **2. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khoá**

### **2.1. Thời gian đào tạo: 4 năm**

**2.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Kỹ năng mềm).

STT	Khối lượng kiến thức	Số tín chỉ
1	<b>Giáo dục đại cương</b>	<b>28</b>
2	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>102</b>
	Khối kiến thức cơ sở Mỹ thuật	37
	Kiến thức cơ sở ngành	15
	Kiến thức ngành, chuyên ngành	36
	Tốt nghiệp	14
<b>Tổng cộng</b>		<b>130</b>

## **3. Đối tượng tuyển sinh**

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

## **4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng

Có chứng chỉ giáo dục thể chất

Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập

## **5. Thang điểm**

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

STT	Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Đạt	8,5 - 10	A	4,0
2	Đạt	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt	5,5 - 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	E	0,0

## 6. Nội dung chương trình

S T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ (số tiết)	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
<b>6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương - 28TC</b>									
1	11101 11102	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5	30	25	20			
2	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			
3	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3	25	10	10			
4	11203	Pháp luật đại cương	2	15	5	10			
5	11401	Tiếng Anh 1	3	20	15	10			
6	11402	Tiếng Anh 2	3	20	15	10			
7	11403	Tiếng Anh 3	3	20	15	10			
8	11404	Tiếng Anh chuyên ngành	3	25	10	10			
9	11701	Tin học đại cương	4	15	20	10	15		
<b>6.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 88TC</b>									
<b>6.2.1. Khối kiến thức cơ sở Kỹ thuật 38TC</b>									
10	15101	Lịch sử mỹ thuật và mỹ thuật ứng dụng	3(45)	20	10	5	10		
11	15102	Thẩm mỹ công nghiệp	2(30)	20	10				
12	15103	Giải phẫu tạo hình	2(30)	20	10				
13	15104	Luật xa gần	2(30)	20	10				
14	15105	Phương pháp ghi chép và cách điệu hoa lá, động vật	2(60)	30	15		15		
15	15106	Hình họa khối cơ bản (chì)	2(60)	30	15		15		
16	15107	Hình họa tượng chân dung nam nữ (chì)	2(60)	30	15		15		
17	15108	Hình họa tượng bán thân nam nữ (chì)	3(90)	45	22,5		22,5		

18	15109	Hình họa người bán thân (chi)	3(90)	45	22,5		22,5		
19	15110	Hình họa người toàn thân (mực nho)	3(90)	45	22,5		22,5		
20	15111	Hình họa người toàn thân (màu nước)	3(90)	60	30		30		
21	15112	Cơ sở tạo hình trên mặt phẳng	3(90)	45	22,5		22,5		
22	15113	Cơ sở tạo hình trên khối	3(90)	45	22,5		22,5		
23	15114	Vẽ kỹ thuật	2(60)	30	15		15		
24	15115	Thực tập Mỹ thuật cơ sở	2(60)	10	20		30		
<b>6.2.2 Khối kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>15TC</b>						
25	15401	Lịch sử trang phục	2(30)	20	10				
26	15402	Nhân trắc học - Cỡ số may mặc	3(45)	20	10		15		
27	15403	Marketing thời trang	2(30)	20	10				
28	15404	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(30)	20	10				
29	15405	Nhiếp ảnh	2(60)	30	15		15		
30	15406	Tin học chuyên ngành	4(120)	60	30		30		
<b>6.2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>35TC</b>						
31	15407	Thiết kế họa tiết trang trí vải và sản phẩm thời trang	2(60)	30	15		15		
32	15408	Nguyên lý tạo dáng trang phục 2D	2(60)	30	15		15		
33	15409	Nguyên lý tạo dáng trang phục 3D	2(60)	30	15		15		
34	15410	Thiết kế thời trang cho hình ảnh cá nhân	3(90)	45	22,5		22,5		
35	15411	Thiết kế trang phục trẻ em	3(90)	45	22,5		22,5		
36	15412	Thiết kế trang phục công sở	3(90)	45	22,5		22,5		
37	15413	Thiết kế trang phục dạo phố	3(90)	45	22,5		22,5		
38	15414	Thiết kế trang phục dạ hội	3(90)	45	22,5		22,5		
39	15415	Thiết kế thời trang ấn tượng (TT cưới,...)	3(90)	45	22,5		22,5		
40	15416	Thiết kế thời trang truyền thống	3(90)	45	22,5		22,5		
41	15417	Công nghệ cắt may sơ mi nam nữ	2(60)	30	15		15		
42	15418	Công nghệ cắt may váy	2(60)	30	15		15		
43	15419	Thực tập chuyên ngành	2(60)	30	15		15		

		<i>Tự chọn</i>	3						
44	15420	Thiết kế phụ trang	3(90)	45	22,5		22,5		
45	15421	Công nghệ cắt may áo khoác ngoài nam nữ	3(90)	45	22,5		22,5		
<b>6.3. Tốt nghiệp</b>			<b>- 14TC</b>						
46	15422	Thực tập tốt nghiệp	4						
47	15423	Đồ án tốt nghiệp	10						
<b>6.4. Kiến thức không tích lũy</b>			<b>- 16TC</b>						
48	11801	Giáo dục thể chất	4						
49	11901	Giáo dục QPAN	8						
50	11302 11303	Kỹ năng mềm 1,2	4						

### 7. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>28</b>								
1	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5					2	3		
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						2		
3	Đường lối CM ĐCSVN	3							3	
4	Pháp luật đại cương	2	2							
5	Tiếng Anh 1	3	3							
6	Tiếng Anh 2	3		3						
7	Tiếng Anh 3	3			3					
8	Tin học đại cương	4				3				
9	Tiếng Anh chuyên ngành	3	4							
	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>88</b>								
	<b>Khối kiến thức cơ sở Mỹ thuật</b>	<b>37</b>								
10	Lịch sử mỹ thuật và mỹ thuật ứng dụng	3		3						
11	Thẩm mỹ công nghiệp	2			2					
12	Giải phẫu tạo hình	2		2						
13	Luật xa gần	2	2							
14	Phương pháp ghi chép và cách điệu hoa lá, động vật	2		2						
15	Hình họa khối cơ bản	2	2							
16	Hình họa tượng chân dung nam nữ (chì)	2	2							
17	Hình họa tượng bán thân nam nữ (chì)	3		3						
18	Hình họa người bán thân (chì)	3			3					
19	Hình họa người toàn thân (mực nho)	3				3				
20	Hình họa người toàn thân (màu nước)	3					3			

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
21	Cơ sở tạo hình trên mặt phẳng	3		3						
22	Cơ sở tạo hình trên khối	3			3					
23	Vẽ kỹ thuật	2			2					
24	Thực tập Mỹ thuật cơ sở	2								2
	<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>15</b>								
25	Lịch sử trang phục	2				2				
26	Nhân trắc học – Cỡ số may mặc	3				3				
27	Marketing thời trang	2				2				
28	Thiết kế kỹ thuật và công nghệ sản xuất may công nghiệp	2					2			
29	Nhiếp ảnh	2				2				
30	Tin học chuyên ngành	4			4					
	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>36</b>								
31	Thiết kế họa tiết trang trí vải và sản phẩm thời trang	2		2						
32	Nguyên lý tạo dáng trang phục 2D	2			2					
33	Nguyên lý tạo dáng trang phục 3D	2				2				
34	Thiết kế thời trang cho hình ảnh cá nhân	3					3			
35	Thiết kế trang phục trẻ em	3					3			
36	Thiết kế trang phục công sở	3						3		
37	Thiết kế trang phục dạo phố	3						3		
38	Thiết kế trang phục dạ hội	3					3			
39	Thiết kế thời trang ấn tượng (TT cưới,...)	3								3
40	Thiết kế thời trang truyền thống	2						3		
41	Công nghệ cắt may sơ mi nam nữ	2						2		
42	Công nghệ cắt may váy	2								2
43	Thực tập chuyên ngành	2								2
	<b>Tự chọn</b>	<b>3</b>								3
44	Thiết kế phụ trang	3								
45	Công nghệ cắt may áo khoác ngoài nam nữ	3								
	<b>Thực tập và đồ án tốt nghiệp</b>	<b>14</b>								
46	Thực tập tốt nghiệp	4								4
47	Đồ án tốt nghiệp	10								10
	<b>Kiến thức không tích lũy</b>	<b>16</b>								
48	Giáo dục thể chất	4	x	x						
49	Giáo dục quốc phòng - An ninh	8			x					

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
50	Kỹ năng mềm 1,2	4								
	<b>Cộng</b>	<b>130</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>14</b>

### 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở chương trình khung đào tạo khối ngành Thiết kế Mỹ thuật trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quyết định số 15/2004/QĐ BGD&ĐT ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình thực hiện theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình được thiết kế đảm bảo tính đặc thù của ngành học, trên cơ sở những đề xuất của Hội đồng Khoa học ngành và các chuyên gia Thiết kế Thời trang khoa Mỹ thuật Công nghiệp trường Đại học Hòa Bình.

#### \* Điều kiện thực hiện chương trình

- Về giảng viên: Có đủ giảng viên cơ hữu để giảng dạy, giảng viên có đủ trình độ, năng lực và phẩm chất nghề nghiệp.
- Về cơ sở vật chất: Hiện đại, đáp ứng đầy đủ yêu cầu các phòng học chuyên ngành, các phòng chức năng như phòng thực hành, phòng vẽ thiết kế, xưởng thực hành, thư viện, nghe nhìn, vi tính...đạt yêu cầu.
- Về người học: Tuyển chọn đầu vào có năng khiếu Mỹ thuật, có tính sáng tạo và có ý tưởng thẩm mỹ đáp ứng đủ yêu cầu học tập, yêu nghề, có tư cách đạo đức tốt.
- Thực hiện chương trình: Đảm bảo tính logic và kết hợp mềm dẻo giữa các học phần. Thời lượng của các học phần được bố trí như sau:

- + Đối với các học phần lý thuyết ngành: 01 tín chỉ = 15 tiết
- + Đối với các học phần từ mã số 15105 đến mã số 15114 và từ mã số 15405 đến mã số 15418, 15420, 15421 thì 01 tín chỉ = 30 tiết.

Các học phần trên bố trí 1/2 thời lượng giảng viên lên lớp được tính 01 tiết thực dạy = 01 giờ chuẩn. 1/2 thời lượng còn lại bố trí: 50% số tiết giảng viên hướng dẫn sinh viên làm bài tập được tính 01 tiết hướng dẫn = 01 giờ chuẩn; 50% số tiết sinh viên tự học có sự quản lý của khoa.

Các học phần từ mã số 15105 đến mã số 15114 và từ mã số 15405 đến mã số 15418, 15420, 15421 bố trí từ 10 đến 15 sinh viên/1 lớp; các học phần khác bố trí từ 40 đến 50 sinh viên/1 lớp.

#### \* Định hướng phương pháp dạy học:

- Giảm bớt tính hàn lâm, lý thuyết; tăng cường tính ứng dụng thực tế bằng cách xây dựng chương trình học tập, thực hành thực tập tại các trung tâm, xưởng thực hành, hoạt động ngoại khóa, thực tập tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực Thiết kế Thời trang....

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy sinh viên làm trung tâm. Coi trọng sự chủ động trong học tập và tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, tôn trọng “thực học, thực hành”

- Áp dụng các phương pháp dạy - học phát huy được tích cực, sáng tạo của sinh viên, giúp sinh viên thực hành các năng lực nghề nghiệp.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng**